

Số: 739/QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ biên bản họp hội đồng xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ ngày 28/8/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 57 học viên khóa 29 và khóa 31 trong đó: ngành Lâm học 01 học viên; ngành Quản lý tài nguyên rừng 01 học viên; Kinh tế nông nghiệp 23 học viên; ngành Phát triển nông thôn 01 học viên; Quản lý đất đai 30 học viên và Công nghệ sinh học 01 học viên đợt tháng 8 năm 2025 (có trích ngang kèm theo).

Điều 2. Học viên tốt nghiệp được giao nhiệm vụ và được hưởng quyền lợi do Nhà nước quy định đối với người có học vị thạc sĩ kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Trường Đại học Nông Lâm và các học viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG


HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ KHÓA 29, KHÓA 31 NGÀNH LÂM HỌC, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
ĐỢT THÁNG 8 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 739/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp	Ngành	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ngày nhập học	Số, ngày QĐ thành lập HD bảo vệ	Ngày bảo vệ luận văn	Ngày cấp CCNN (B1, B2, bằng ĐH NNA)	Điểm BVLV	Điểm TB học tập
1	Trần Đức Vinh	Nam	26/08/1995	Nghệ An	Kinh	LH K29A	Lâm học	1842/QĐ-ĐHTN, ngày 14/10/2021	29/11/2021	527/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/06/2025	04/07/2025	02/03/2025	8.6	7.92
2	Vũ Duy Hùng	Nam	23/03/1999	Phù Thọ	Mường	QLTN R K31	QLTNR	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	520/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 26/06/2025	04/07/2025	22/02/2025	8.5	8.30
3	Nguyễn Thị Long An	Nữ	04/02/1984	Sơn La	Kinh	KTNN K31	KTNN	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	05/11/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.5	7.76
4	Lý Văn Anh	Nam	10/08/1988	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.8	7.65
5	Lã Hoài Bắc	Nam	22/10/1977	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	29/03/2025	9.1	7.73
6	Vi Thành Công	Nam	27/11/1983	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.5	7.69
7	Trần Tùng Dương	Nam	05/12/1998	Thái Nguyên	Kinh	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.9	7.93
8	Đoàn Thế Duy	Nam	27/09/1982	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.5	7.41

9	Hà Minh	Hiếu	Nam	13/01/2000	Thái Nguyên	Kinh	KTNN K31	KTNN	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	05/11/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	24/05/2025	8.9	7.75
10	Triệu Văn	Hồng	Nam	23/05/1980	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.5	7.55
11	Nông Mạnh	Hùng	Nam	28/04/1986	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.5	7.68
12	Hoàng Văn	Huỳnh	Nam	16/05/1991	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.1	7.49
13	Lý Văn	Khánh	Nam	02/03/1983	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.4	7.40
14	Triệu Thị	Lan	Nữ	23/11/1983	Cao Bằng	Dao	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.7	8.15
15	Lăng Bảo	Luân	Nam	10/6/1991	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.8	7.83
16	Nông Thị	Lý	Nữ	05/04/1982	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.7	7.85
17	Trần Thị	Phương	Nữ	15/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	KTNN K31	KTNN	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	05/11/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	9.3	7.91
18	Trần Thị Thu	Thảo	Nữ	20/12/1989	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	05/11/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.6	7.69
19	Vương Thị	Thảo	Nữ	29/08/1991	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.7	7.63
20	Dương Văn	Thuận	Nam	24/11/1989	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.7	7.93
21	Hoàng Xuân	Thùy	Nam	19/07/1983	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.7	7.72
22	Ngọc Văn	Tư	Nam	25/11/1988	Thái Nguyên	Kinh	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.6	7.71
23	Linh Thanh	Tuyền	Nữ	17/09/1977	Cao Bằng	Tày	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	29/03/2025	9.5	7.93

24	Trọng Văn	Vĩnh	Nam	16/4/1979	Tuyên Quang	Tây	KTNN K31	KTNN	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/05/2023	17/06/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	9.4	7.99
25	Lăng Thị	Yến	Nữ	09/12/1985	Cao Bằng	Nùng	KTNN K31	KTNN	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	05/11/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	29/03/2025	8.7	7.73
26	Trần Đức	Bảo	Nam	01/02/1980	Ninh Bình	Kinh	PTNT K31	PTNT	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	05/11/2023	501/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/06/2025	28/06/2025	22/02/2025	8.8	7.79
27	Lê Duy	Anh	Nam	27/06/1993	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ K29A	Quản lý đất đai	958/QĐ-ĐHTN, ngày 8/6/2021	12/6/2021	440/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 02/6/2025	5/6/2025	CCNN B1 29/05/2025	8.7	7.51
28	Đoàn Văn	Bản	Nam	21/8/1982	Gia Lai	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	9.5	7.93
29	Bùi Xuân	Cương	Nam	6/3/1987	Ninh Bình	Kinh	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	19/07/2025	8.7	7.38
30	Phan Xuân	Cường	Nam	20/11/1991	Nghệ An	Kinh	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/5/2023	17/6/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	19/07/2025	8.8	7.35
31	Nguyễn Thị Thanh	Dung	Nữ	26/10/1987	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/5/2023	17/6/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	19/07/2025	8.7	7.47
32	Lâm Hoài	Đông	Nam	04/12/1984	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.7	7.57
33	Lê Văn	Đức	Nam	20/04/1978	Lâm Đồng	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 22/9/2023	8.6	7.37
34	Trần Mạnh	Dũng	Nam	30/4/1980	Ninh Bình	Kinh	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	19/07/2025	8.7	7.27
35	Lê Thị Thanh	Giang	Nữ	16/11/1979	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 18/07/2025	8.7	7.52
36	Ngô An	Hạ	Nam	26/12/1977	Tây Ninh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 27/10/2022	8.8	7.55

Chữ ký

37	Đoàn Thị Kim	Hằng	Nữ	11/5/1979	Đắk Lắk	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 27/03/2025	8.8	7.67
38	Thân Đức	Hiếu	Nam	26/01/1979	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 30/11/2021	8.9	7.66
39	Huỳnh Trung	Hiếu	Nam	12/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	02/03/2025	8.8	7.57
40	Hồ Minh	Hoàng	Nam	01/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 27/10/2022	8.7	7.53
41	Võ Thị Thanh	Huyền	Nữ	04/7/1996	Hà Tĩnh	Kinh	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	2329/QĐ- ĐHTN, ngày 31/5/2023	17/6/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	19/07/2025	8.8	7.59
42	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	23/7/1993	Tây Ninh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	02/03/2025	8.9	7.61
43	Lê Hoàng	Lâm	Nam	12/12/1999	Đồng Tháp	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.8	7.68
44	Trần Thanh	Liêm	Nam	15/10/1974	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	02/03/2025	8.8	7.49
45	Bùi Mạnh	Linh	Nam	14/10/1987	Lào Cai	Nùng	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	22/02/2025	8.0	7.49
46	Dương Thị Trúc	Mai	Nữ	01/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 27/03/2025	8.7	7.61
47	Hồng Hoàn	Nam	Nam	20/5/1999	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	Đại học ngôn ngữ anh cấp 18/03/2024	8.7	7.51
48	Lê Hiệp	Phát	Nam	18/12/1996	Vĩnh Long	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ- ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL- ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.7	7.61

49	Phạm Văn Phúc	Nam	22/8/1985	Thái Nguyên	Tây	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	2329/QĐ-ĐHTN, ngày 31/5/2023	17/6/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	22/02/2025	8.8	7.42
50	Lại Xuân Sự	Nam	6/7/1983	Thanh Hóa	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.5	7.52
51	Nguyễn Huy Thanh	Nam	28/5/1984	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.7	7.6
52	Đỗ Minh Thành	Nam	01/01/1988	An Giang	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.7	7.51
53	Tường Trần Bích Thảo	Nữ	17/3/1979	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2024	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	02/03/2025	8.9	7.87
54	Nguyễn Ngọc Anh Thư	Nữ	23/6/1987	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2025	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.7	7.66
55	Tổng Minh Tuấn	Nam	13/12/1992	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ K31A	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2026	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	6/7/2025	19/07/2025	8.1	7.59
56	Nguyễn Thị Ngọc Vàng	Nữ	7/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	QLĐĐ K31B	Quản lý đất đai	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2027	5/11/2023	528/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 27/6/2025	5/7/2025	20/04/2025	8.7	7.69
57	Nguyễn Thị Giang	Nữ	11/11/2000	Bắc Ninh	Kinh	CNSH K31	Công nghệ sinh học	5121/QĐ-ĐHTN, ngày 25/10/2023	5/11/2023	500/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 20/6/2025	28/06/2025	29/07/2025	9.34	8.61

Ấn định danh sách 57 học viên.

